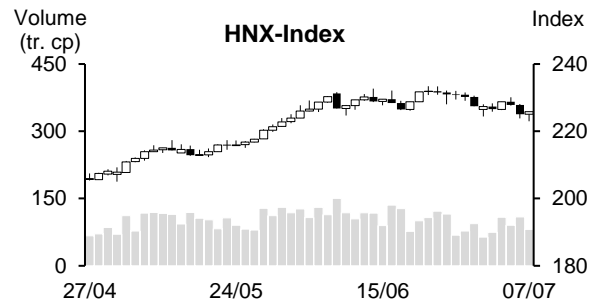
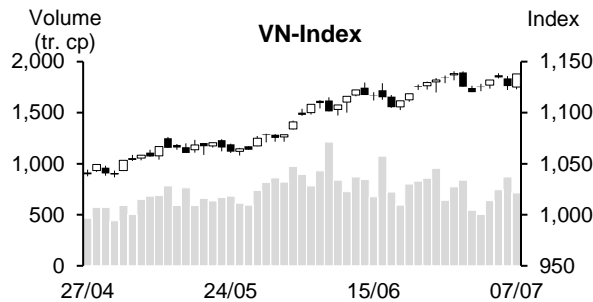


07/07/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,138.07	1.05%	1,129.43	0.89%	225.82	0.33%
Tổng KLGD (tr. cp)	798.67	-13.31%	194.55	-21.00%	85.55	-28.51%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	714.10	-17.99%	163.68	-27.13%	81.17	-25.63%
TB 20 phiên (tr. cp)	761.15	-6.18%	202.36	-19.11%	99.17	-18.15%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,508	-11.30%	5,607	-18.72%	1,493	-21.27%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,162	-18.12%	4,552	-26.74%	1,362	-19.81%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,525	-2.50%	5,225	-12.88%	1,602	-15.00%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	267	57%	20	67%	102	45%
Số mã giảm	133	28%	7	23%	61	27%
Số mã đứng giá	71	15%	3	10%	62	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Niềm vui trở lại với các nhà đầu tư trong phiên ngày cuối tuần khi các chỉ số chính vươn lên đóng cửa ở mức cao nhất phiên, đồng thời VN-Index lấy lại toàn bộ số điểm đã mất trong phiên điều chỉnh trước đó. Trong phiên sáng, mặc dù ngành giảm điểm chiếm ưu thế, VN-Index vẫn giữ được trạng thái giằng co quanh tham chiếu nhờ lực đỡ từ các cổ phiếu bán lẻ, khu công nghiệp, thủy sản, dệt may. Sau giờ nghỉ trưa, thị trường bất ngờ nổi sóng tăng tốt, đặc biệt là sự khởi sắc của VCB đã kéo dòng tiền ồ ạt giải ngân trở lại và lực cầu nhanh chóng áp đảo ở hầu hết các nhóm ngành. Tuy nhiên, ngược chiều với các nhà đầu tư nội, khối ngoại hôm nay bất ngờ bán ròng hơn hàng nghìn tỷ đồng, đánh dấu phiên bán ròng mạnh nhất kể từ giữa tháng 1/2023.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm nhẹ xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý lực cung có thể đã được hấp thụ hết ở nhịp điều chỉnh trước đó. Không những vậy, chỉ số bật tăng trở lại từ hỗ trợ MA20 hướng lên và vượt qua áp lực của MA5 với nền tảng cô đặc phủ nhận hoàn toàn các nền giảm trước đó, cho thấy sức ép điều chỉnh có thể đã được rũ bỏ và chỉ số đang nỗ lực quay lại xu hướng phục hồi chính. Thêm vào đó, đường RSI có dấu hiệu tăng trở lại từ Midline và đường +DI vẫn nằm trên -DI, cho thấy đà tăng vẫn hiện hữu và chỉ số có thể vượt qua ngưỡng đỉnh 1.140 điểm để hướng lên vùng kháng cự tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng điểm trở lại Chỉ số tạo nền tảng rút chân khi lùi về tiệm cận hỗ trợ MA50 và đỉnh tháng 1/2023, cho thấy áp lực điều chỉnh đã hạ nhiệt và chỉ số có thể xuất hiện nhịp hồi phục với kháng cự quanh 228 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang nỗ lực quay lại xu hướng phục hồi sau phiên 7/7. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các vị thế giao dịch lướt sóng, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: GMD (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: SMC, CMX

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GMD	Nắm giữ	10/07/23	55.8	51	9.4%	60	17.6%	48.9	-4.1%	Duy trì xu hướng tăng tốt

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	SMC	Quan sát mua	10/07/23	13.85	15.7-16.7	13.3	Phiên bật tăng tốt phủ nhận nền giảm vol cao trước đó + giá cắt lên lại các đường MA -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới vượt đỉnh cũ
2	CMX	Quan sát mua	10/07/23	10.15	12.7-13.5	9.5	Phiên bật tăng tốt cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy vol thấp -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới vượt kháng cự quanh 10.2

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Nắm giữ	15/05/23	29.8	25.5	16.9%	31	21.6%	24.4	-4.3%	
2	CTG	Mua	30/05/23	29.6	28	5.7%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
3	SSI	Mua	02/06/23	26.45	23.45	12.8%	27.8	18.6%	22.45	-4%	
4	GMD	Nắm giữ	21/06/23	55.8	51	9.4%	60	17.6%	48.9	-4%	Nâng giá mục tiêu lên 60
5	BID	Mua	23/06/23	44.3	43.95	0.8%	48	9.2%	43	-2%	
6	PLX	Mua	28/06/23	40.3	38.15	5.6%	41.2	8%	37	-3%	
7	VRE	Mua	04/07/23	27	27	0.0%	29.9	11%	26.4	-2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Giá xuất khẩu lập đỉnh 2 năm, đây là lý do “hạt ngọc trời” của Việt Nam sẽ còn tăng giá mạnh hơn nữa trong thời gian tới

Quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới đang đối mặt với những khó khăn về nguồn cung khiến giá gạo xuất khẩu bao gồm Việt Nam được dự báo sẽ tăng mạnh.

Giá gạo toàn cầu hiện nay đang ở mức cao nhất trong vòng 11 năm qua. Tuy nhiên đà tăng chưa dừng lại khi tại Ấn Độ, hiện tượng thời tiết El Nino đang đe dọa năng suất của các nhà sản xuất chính và các mặt hàng chủ lực thay thế đang trở nên đắt đỏ hơn tại khu vực châu Á và châu Phi.

Ấn Độ chiếm hơn 40% sản lượng xuất khẩu gạo của thế giới, tương đương với 56 triệu tấn vào năm 2022. Tuy nhiên tồn kho thấp đồng nghĩa với việc cắt giảm xuất khẩu sẽ đẩy giá lương thực tăng cao hơn nữa không chỉ do xung đột tại Nga và Ukraine vào năm ngoái và diễn biến thời tiết thất thường.

Giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ đã tăng 9% lên mức cao nhất trong 5 năm, sau đợt tăng giá 7% trong tháng trước khi Chính phủ chi trả cho nông dân mua gạo cho mùa vụ mới.

Giá xuất khẩu ở Thái Lan và Việt Nam đã tăng lên mức cao nhất trong hơn hai năm theo đà tăng của Ấn Độ. Trong những tháng gần đây, giá đường, thịt và trứng đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều năm trên toàn thế giới, sau khi các nhà sản xuất cắt giảm xuất khẩu để kiểm chế chi phí trong nước.

Giá lợn hơi tăng mạnh, sắp cán mốc 70.000 đồng/kg

Trong những ngày đầu tháng 7, giá lợn hơi tiếp tục tăng mạnh, có nơi sắp chạm mốc 70.000 đồng/kg cao nhất trong vòng 1 năm trở lại đây.

Chỉ trong vòng một tuần trở lại đây, giá lợn hơi liên tục tăng mạnh. Đến nay, giá lợn hơi đã lập mốc mới cao nhất 67.000 đồng/kg. Nhiều nơi giá lợn hơi tăng 3.000 - 5.000 đồng so với tháng trước, lên mốc mới 64.000 - 67.000 đồng một kg.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Reuters: SHB đang đàm phán bán 20% cổ phần, định giá 2.2 tỷ USD

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (HOSE: SHB) đang đàm phán để bán tới 20% cổ phần cho một đối tác chiến lược, dựa trên nguồn tin thân cận từ Reuters.

Thỏa thuận tiềm năng này có thể định giá SHB ở mức 2-2.2 tỷ USD. Các nhà đầu tư tài chính và các công ty tiếp cận với SHB đến từ Hàn Quốc và Nhật Bản.

Các nguồn tin cho biết SHB đang trao đổi với một cố vấn tài chính để tiến hành các cuộc thảo luận nhằm tìm kiếm đối tác chiến lược. Quá trình này đang diễn ra và chưa có quyết định nào được đưa ra.

Theo một nguồn tin, thỏa thuận này dự kiến sẽ được hoàn tất trong năm nay hoặc đầu năm 2024 và sẽ cần sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN).

PV Gas (GAS) ước lợi nhuận quý 2 giảm gần một nửa so với cùng kỳ

Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV Gas – mã GAS) vừa tổ chức sơ kết 6 tháng đầu năm cho biết đã tiếp nhận trên 4,1 tỷ m³ khí ẩm, sản xuất và cung cấp trên 3,9 tỷ m³ khí khô; sản xuất 46,4 nghìn tấn condensate; sản xuất và kinh doanh gần 1,1 triệu tấn LPG (xuất khẩu và kinh doanh quốc tế gần 0,3 triệu tấn).

Doanh thu 6 tháng đầu năm ước đạt 45.117 tỷ đồng, bằng 117% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế ước đạt 7.542 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế ước đạt 6.035 tỷ đồng, đều bằng 183% kế hoạch. Tính riêng trong quý 2, PV Gas ước đạt 2.618 tỷ đồng lợi nhuận ròng, giảm 49% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là mức lợi nhuận thấp nhất của doanh nghiệp đầu ngành khí trong vòng 6 quý.

Tại ĐHĐCĐ thường niên 2023 tổ chức ngày 25/5, PV Gas đã thông qua kế hoạch năm 2023 với mục tiêu doanh thu đạt 76.441 tỷ đồng, giảm 24% và lợi nhuận sau thuế cũng giảm hơn 56% so với cùng kỳ xuống còn 6.539 tỷ đồng. Với kết quả đạt được, PV GAS đã hoàn thành 59% kế hoạch doanh thu và hơn 92% kế hoạch lợi nhuận sau thuế sau nửa năm.

Vừa thay logo sang "xanh rục rờ" và "kem sữa ngọt", Vinamilk ước lãi 2.220 tỷ đồng trong quý 2, ngắt mạch giảm 5 quý liên tiếp

CTCP Sữa Việt Nam (Vinamilk, mã chứng khoán: VNM) vừa công bố ước tính kết quả kinh doanh quý II với doanh thu 15.200 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 2.220 tỷ đồng, lần lượt tăng 1,6% và 5,6% so với thực hiện năm trước. Như vậy, Vinamilk đã ngắt chuỗi giảm lợi nhuận (so với cùng kỳ) 5 quý liên tục.

Lũy kế 6 tháng, Vinamilk đã mang về 29.154 tỷ đồng doanh thu, tăng nhẹ 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế giảm 6% còn 4.126 tỷ đồng. Như vậy sau nửa đầu năm công ty đã hoàn thành 48% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	105,000	4.27%	0.45%
MWG	45,500	5.32%	0.07%
HPG	27,450	1.67%	0.06%
GVR	21,250	2.66%	0.05%
VPB	19,850	1.53%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	42,600	5.19%	0.10%
VCS	63,500	2.58%	0.09%
DTD	33,600	9.80%	0.05%
VNR	26,100	3.16%	0.04%
DP3	152,000	8.73%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	54,000	-0.92%	-0.05%
SAB	151,000	-1.56%	-0.03%
VIC	50,100	-0.60%	-0.03%
MSN	75,200	-1.05%	-0.03%
VND	17,700	-1.94%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	22,200	-3.90%	-0.08%
PTI	31,000	-6.06%	-0.06%
NVB	14,000	-1.41%	-0.04%
HTP	32,500	-3.27%	-0.04%
BAB	13,900	-0.71%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	17,700	-1.94%	49,842,092
GEX	18,450	-2.38%	25,282,533
SHB	13,500	3.45%	25,170,478
VIX	11,350	1.34%	24,717,199
HSG	17,200	4.88%	22,976,136

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,700	0.74%	17,137,810
CEO	22,200	-3.90%	11,049,454
PVS	33,200	0.30%	4,590,807
IDJ	6,300	1.61%	4,373,846
MBS	19,800	0.51%	2,825,974

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	17,700	-1.94%	868.8
HPG	27,450	1.67%	611.7
GEX	18,450	-2.38%	462.8
VCG	22,150	4.24%	412.1
VNM	70,900	0.57%	409.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	22,200	-3.90%	243.3
SHS	13,700	0.74%	231.8
PVS	33,200	0.30%	152.4
IDC	42,700	0.71%	102.5
DTD	33,600	9.80%	71.7

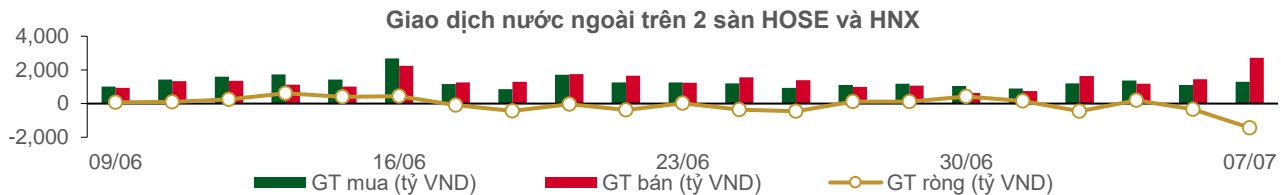
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	34,395,900	729.88
VHM	8,023,103	445.25
KDC	3,250,000	196.63
TPB	6,670,000	113.39
MWG	2,476,700	110.17

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	3,500,000	63.00
HHC	482,000	52.06
IDC	318,000	13.66
SAF	27,375	1.37
GKM	15,000	0.69

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.13	1,250.28	90.77	2,665.63	(49.64)	(1,415.35)
HNX	2.07	41.75	1.90	63.30	0.17	(21.55)
Tổng 2 sàn	43.20	1,292.03	92.67	2,728.93	(49.47)	(1,436.90)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCB	105,000	1,863,400	183.74
HPG	27,450	4,566,200	118.36
MWG	45,500	2,476,700	110.17
VNM	70,900	1,192,600	84.35
VHC	74,000	682,100	50.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	33,200	412,500	13.67
SHS	13,700	1,005,500	13.54
CEO	22,200	443,140	9.70
VNR	26,100	55,200	1.42
TNG	20,100	67,000	1.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
EIB	20,250	34,270,700	727.28
VHM	54,000	8,761,803	485.32
KDC	62,600	3,270,800	197.92
VNM	70,900	2,499,900	176.71
MWG	45,500	2,263,700	100.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	33,200	1,024,300	34.02
IDC	42,700	527,700	22.51
CEO	22,200	113,800	2.50
NVB	14,000	52,961	0.74
SHS	13,700	45,000	0.60

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	105,000	1,495,900	146.10
HPG	27,450	2,725,300	68.74
GMD	55,800	740,800	40.80
STB	29,600	1,036,600	30.42
VHC	74,000	382,000	28.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,700	960,500	12.94
CEO	22,200	329,340	7.20
TNG	20,100	61,950	1.25
VNR	26,100	39,600	1.02
VCS	63,500	2,400	0.15

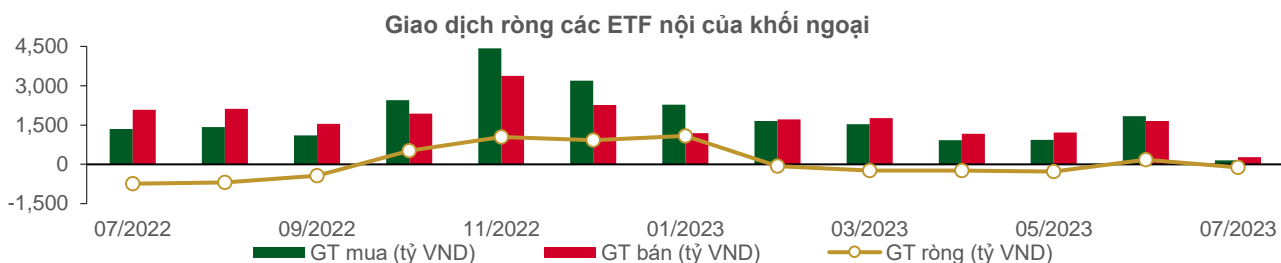
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
EIB	20,250	(34,154,500)	(724.95)
VHM	54,000	(8,123,003)	(450.65)
KDC	62,600	(3,268,400)	(197.77)
VNM	70,900	(1,307,300)	(92.37)
NLG	31,950	(1,887,300)	(60.23)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	42,700	(503,800)	(21.50)
PVS	33,200	(611,800)	(20.35)
NVB	14,000	(50,961)	(0.71)
BVS	25,000	(23,400)	(0.57)
THD	39,500	(9,700)	(0.38)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,410	0.1%	2,450,991	47.17	E1VFN30	29.22	46.21	(16.99)
FUEMAV30	13,390	0.9%	4,861	0.06	FUEMAV30	0.05	0.01	0.05
FUESSV30	13,880	0.8%	4,200	0.06	FUESSV30	0.00	0.04	(0.04)
FUESSV50	16,880	1.4%	3,000	0.05	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	17,610	0.4%	303,600	5.32	FUESSVFL	4.09	3.51	0.58
FUEVFVND	23,950	1.3%	1,142,907	27.23	FUEVFVND	6.52	19.36	(12.84)
FUEVN100	14,570	0.2%	130,600	1.90	FUEVN100	0.67	1.37	(0.71)
FUEIP100	8,020	0.1%	6,300	0.05	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,390	-0.4%	48,300	0.36	FUEKIV30	0.18	0.18	0.00
FUEDCMID	9,350	1.2%	3,300	0.03	FUEDCMID	0.01	0.00	0.01
FUEKIVFS	10,080	0.1%	49,000	0.49	FUEKIVFS	0.24	0.25	(0.01)
FUEMAVND	10,000	0.0%	0	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	14,000	0.0%	100	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,147,059	82.71	Tổng cộng	40.98	70.93	(29.95)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,300	-0.8%	12,650	60	21,700	1,210	(90)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	260	-3.7%	28,010	31	21,700	252	(8)	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	340	6.3%	104,540	55	74,600	330	(10)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	1,490	0.7%	3,410	60	74,600	1,334	(156)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	1,610	1.3%	12,000	117	74,600	1,357	(253)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2302	550	-11.3%	12,760	40	74,600	491	(59)	73,080	8.6	16/08/2023
CFPT2303	620	-1.6%	39,040	125	74,600	761	141	73,940	8.6	09/11/2023
CHDB2301	540	1.9%	27,260	115	18,200	263	(277)	19,330	4.0	30/10/2023
CHPG2226	4,130	5.9%	4,630	60	27,000	3,850	(280)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	4,080	9.1%	3,740	117	27,000	3,612	(468)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	4,180	4.0%	980	82	27,000	3,691	(489)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	3,800	15.9%	25,450	10	27,000	3,180	(620)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	2,500	10.6%	4,520	40	27,000	2,205	(295)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	2,100	10.5%	18,370	31	27,000	2,059	(41)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	2,540	3.3%	59,340	125	27,000	2,564	24	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,910	3.8%	8,930	179	27,000	1,551	(359)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,730	4.8%	2,870	115	27,000	1,492	(238)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,180	3.8%	29,360	322	27,000	2,216	36	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,430	6.7%	3,470	87	27,000	1,216	(214)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	2,010	4.7%	4,700	147	27,000	1,727	(283)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,680	3.7%	2,500	179	27,000	1,380	(300)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	2,030	4.6%	890	238	27,000	1,582	(448)	23,330	4.0	01/03/2024
CMBB2211	80	0.0%	29,320	55	20,200	22	(58)	26,330	3.9	31/08/2023
CMBB2214	2,210	2.3%	49,970	60	20,200	1,944	(266)	16,580	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,140	2.4%	92,780	117	20,200	1,766	(374)	17,560	2.0	01/11/2023
CMBB2303	420	0.0%	11,790	31	20,200	483	63	20,290	2.0	07/08/2023
CMBB2304	690	-1.4%	27,310	87	20,200	558	(132)	14,950	9.8	02/10/2023
CMBB2305	680	1.5%	23,350	179	20,200	471	(209)	16,580	9.8	02/01/2024
CMBB2306	2,080	-1.0%	29,490	322	20,200	1,862	(218)	19,510	2.0	24/05/2024
CMSN2215	90	-10.0%	10,540	60	76,000	36	(54)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,160	0.9%	8,610	115	76,000	888	(272)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,050	-1.0%	840	322	76,000	3,083	33	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	770	-1.3%	17,070	87	76,000	595	(175)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,190	0.0%	14,420	147	76,000	913	(277)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,520	-1.3%	2,560	238	76,000	1,120	(400)	76,790	10.0	01/03/2024
CMWG2214	360	20.0%	95,110	60	43,200	206	(154)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	680	21.4%	31,540	117	43,200	398	(282)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	210	23.5%	1,800	10	43,200	51	(159)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	330	10.0%	52,160	125	43,200	417	87	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	800	12.7%	10,710	87	43,200	620	(180)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	820	12.3%	12,190	179	43,200	564	(256)	34,000	20.0	02/01/2024
CMWG2305	3,440	14.3%	39,040	322	43,200	2,919	(521)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,200	0.0%	5,310	115	14,400	541	(659)	13,460	4.0	30/10/2023
CPDR2301	1,290	2.4%	24,850	115	16,900	878	(412)	14,220	4.0	30/10/2023
CPOW2301	700	-6.7%	18,110	115	13,250	565	(135)	13,980	2.0	30/10/2023
CSTB2224	4,980	-1.2%	6,230	60	29,100	4,646	(334)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,030	-1.0%	31,180	117	29,100	4,611	(419)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,390	0.0%	20	10	29,100	961	(429)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	980	-11.7%	10,520	31	29,100	1,143	163	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,400	0.0%	19,290	125	29,100	4,036	(364)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	900	2.3%	130	115	29,100	753	(147)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,110	0.9%	750	179	29,100	894	(216)	29,110	5.0	02/01/2024

Bản tin chứng khoán

CSTB2306	2,580	-6.5%	109,220	322	29,100	2,847	267	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	640	1.6%	120,710	87	29,100	540	(100)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,120	0.0%	7,190	147	29,100	931	(189)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	970	-1.0%	40,620	179	29,100	775	(195)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,150	3.6%	26,950	238	29,100	936	(214)	30,330	5.0	01/03/2024
CTCB2212	60	0.0%	54,380	55	31,550	17	(43)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,520	0.7%	22,420	60	31,550	1,406	(114)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,640	2.5%	2,040	117	31,550	1,399	(241)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,460	0.0%	0	40	31,550	914	(546)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	2,860	2.9%	14,350	322	31,550	2,629	(231)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	950	-2.1%	4,210	31	18,200	924	(26)	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	700	2.9%	34,440	87	18,200	595	(105)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	680	0.0%	51,220	179	18,200	503	(177)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	140	-6.7%	17,700	55	54,500	100	(40)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	780	-8.2%	11,320	60	54,500	521	(259)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,080	-1.8%	12,210	117	54,500	638	(442)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	760	-6.2%	20,040	115	54,500	446	(314)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,220	-2.4%	1,570	322	54,500	2,559	(661)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	500	-5.7%	9,020	87	54,500	245	(255)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,080	-1.8%	2,950	147	54,500	713	(367)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,160	-3.3%	560	238	54,500	672	(488)	57,780	8.0	01/03/2024
CVIB2201	2,810	1.4%	6,680	60	19,600	2,445	(365)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	420	0.0%	35,460	31	19,600	476	56	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	1,990	3.1%	27,220	322	19,600	2,153	163	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	640	-1.5%	50,950	115	50,400	293	(347)	53,980	8.0	30/10/2023
CVNM2212	200	-4.8%	69,690	60	70,500	72	(128)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	880	1.1%	12,070	115	70,500	564	(316)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	650	0.0%	76,080	87	70,500	335	(315)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	960	4.3%	13,000	147	70,500	573	(387)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,250	0.8%	60	238	70,500	689	(561)	71,000	10.0	01/03/2024
CVPB2212	160	0.0%	45,250	55	19,550	52	(108)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	980	2.1%	13,790	60	19,550	748	(232)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	680	3.0%	5,750	82	19,550	380	(300)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,360	2.3%	1,110	40	19,550	826	(534)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	530	0.0%	23,590	87	19,550	260	(270)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	570	1.8%	91,370	179	19,550	241	(329)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	200	-4.8%	26,990	55	26,950	154	(46)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	300	-6.3%	51,620	60	26,950	228	(72)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	380	0.0%	13,260	117	26,950	263	(117)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	170	0.0%	3,970	10	26,950	23	(147)	29,700	4.0	17/07/2023
CVRE2302	540	1.9%	5,770	115	26,950	419	(121)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,050	1.5%	27,030	322	26,950	1,906	(144)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	350	-2.8%	35,370	87	26,950	259	(91)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	770	0.0%	22,240	147	26,950	624	(146)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	830	0.0%	11,300	238	26,950	631	(199)	29,330	5.0	01/03/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
ACB	HOSE	21,700	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	105,000	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	44,300	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,600	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	20,450	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
HDB	HOSE	18,350	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	19,850	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	31,550	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,050	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,100	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,800	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	16,100	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,650	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	13,500	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	134,900	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	63,900	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,100	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	29,750	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	14,550	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,365	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	96,000	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	17,342	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	33,200	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
PLX	HOSE	40,300	48,500	13/06/2023	3,969	16.3	2.5
MPC	UPCOM	17,838	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	45,750	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
TCM	HOSE	54,300	54,000	13/06/2023	247	17.9	2.0
MSH	HOSE	37,700	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	54,000	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	31,950	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	30,200	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,000	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	42,700	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	30,600	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	60,700	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	45,500	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	75,200	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	46,000	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	27,450	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	70,900	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	151,000	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	15,600	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	71,800	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	48,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,050	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,250	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	37,400	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	74,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	32,400	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,250	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,950	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,050	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	29,950	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912